

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 2 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.014.386.919.686	13.692.207.217.764
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	774.167.198.187	2.326.519.128.633
1. Tiền	111		672.167.198.187	1.910.517.053.233
2. Các khoản tương đương tiền	112		102.000.000.000	416.002.075.400
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.978.991.701.978	3.675.016.167.840
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.978.991.701.978	3.675.016.167.840
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.341.296.839.195	5.941.318.637.591
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.528.374.669.291	1.419.873.628.043
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.665.245.414.641	2.134.404.764.564
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.020.335.249.290	1.016.944.904.308
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.077.645.335.193	2.512.354.953.914
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(950.303.829.220)	(1.142.259.613.238)
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.754.175.487.984	1.617.122.535.961
1. Hàng tồn kho	141		1.754.175.487.984	1.617.122.535.961
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		165.755.692.342	132.230.747.739
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.778.366.504	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		40.527.555.484	42.123.452.185
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	52.257.994.550	20.915.519.750
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		69.191.775.804	69.191.775.804
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.785.266.333.093	8.761.822.472.184
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.383.500.000.000	2.365.000.000.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	150.000.000.000	150.000.000.000
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	33.500.000.000	15.000.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		241.330.021.987	182.936.363.372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	241.330.021.987	182.936.363.372
- Nguyên giá	222		405.037.329.831	328.531.886.783
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(163.707.307.844)	(145.595.523.411)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		106.000.000	106.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(106.000.000)	(106.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	368.665.035.905	377.386.795.687
- Nguyên giá	231		773.482.063.177	773.482.063.177
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(404.817.027.272)	(396.095.267.490)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		789.431.613.643	742.604.004.326
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		94.820.137.566	94.820.137.566
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	694.611.476.077	647.783.866.760
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.970.984.196.861	5.062.107.414.292
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.437.725.970.311	3.942.381.935.359
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		995.301.342.928	1.433.011.162.411
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		65.207.205.882	65.211.205.882
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(527.250.322.260)	(378.496.889.360)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31.355.464.697	31.787.894.507
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18.141.567.242	18.573.997.052
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		13.213.897.455	13.213.897.455
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		20.799.653.252.779	22.454.029.689.948

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.927.189.493.586	16.170.487.760.438
I. Nợ ngắn hạn	310		10.086.609.942.761	10.611.266.528.356
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.838.704.013.277	1.764.747.965.478
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.752.311.946.788	3.618.575.014.554
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	12.850.236.096	17.329.862.151
4. Phải trả người lao động	314		41.249.225.107	54.330.330.034
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	569.146.335.168	536.241.812.068
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	19.599.386.925	24.812.397.798
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.001.877.197.592	953.906.619.607
8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	20	3.789.391.901.965	3.576.927.626.823
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61.479.699.843	64.394.899.843
II. Nợ dài hạn	330		4.840.579.550.825	5.559.221.232.082
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	425.580.297.138	431.072.841.919
2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	20	4.392.569.171.146	5.105.718.307.622
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		22.430.082.541	22.430.082.541
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.872.463.759.193	6.283.541.929.510
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	5.775.546.443.211	6.182.703.038.447
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.282.327.575	16.282.327.575
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.342.157.385.636	1.749.313.980.872
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.219.046.554.887	1.255.265.852.385
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		123.110.830.749	494.048.128.487
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		96.917.315.982	100.838.891.063
1. Nguồn kinh phí	431		96.917.315.982	100.838.891.063
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		20.799.653.252.779	22.454.029.689.948



Đỗ Tất Thắng
 Người lập biểu



Đặng Thanh Huấn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đông
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.158.160.467.253	781.883.103.776	2.937.580.214.918	1.212.194.408.224
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.158.160.467.253	781.883.103.776	2.937.580.214.918	1.212.194.408.224
3. Giá vốn hàng bán	11	25	(2.018.868.140.268)	(746.386.250.693)	(2.767.188.028.039)	(1.142.108.431.425)
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		139.292.326.985	35.496.853.083	170.392.186.879	70.085.976.799
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	130.988.842.522	142.868.371.642	337.284.489.109	721.207.517.109
6. Chi phí tài chính	22	27	(171.178.360.496)	13.498.639.115	(477.961.867.825)	(6.048.290.765)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(521.902.057.264)	(33.690.969.737)	(322.056.194.352)	(48.748.924.268)
7. Chi phí bán hàng	25	28	(5.236.728.507)	(21.080.000)	(5.236.728.507)	(21.080.000)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(43.771.386.631)	143.512.998.684	100.845.716.889	56.632.703.540
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.094.693.873	335.355.782.524	125.323.796.545	841.856.826.683
10. Thu nhập khác	31	29	886.338.960	92.071.502	889.038.993	228.436.721
11. Chi phí khác	32		(77.960)	(188.062.144)	(140.702.963)	(188.064.321)
12. Lợi nhuận khác	40		886.261.000	-95.990.642	748.336.030	40.372.400
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.980.954.873	335.259.791.882	126.072.132.575	841.897.199.083
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	(2.961.301.826)	(51.774.611.209)	(2.961.301.826)	(151.134.266.846)
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(699.300.644)	-	(699.300.644)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		48.019.653.047	282.785.880.029	123.110.830.749	690.063.631.593



Đỗ Tất Thăng
 Người lập biểu



Đặng Thanh Huấn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	126.072.132.575	841.897.199.083
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	26.751.940.015	18.823.554.331
Các khoản dự phòng	03	(43.202.351.118)	(173.379.489.460)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.096.354.450)	2.190.701.396
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(302.784.657.060)	(711.793.093.222)
Chi phí lãi vay	06	322.056.194.352	48.748.924.268
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	126.796.904.314	26.487.796.396
Tăng các khoản phải thu	09	(1.549.291.690.465)	(722.026.112.669)
Tăng hàng tồn kho	10	(137.052.952.023)	(157.355.964.996)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(269.034.104.118)	2.008.447.831.780
Tăng chi phí trả trước	12	(2.913.506.884)	(13.313.769.059)
Tiền lãi vay đã trả	14	(336.452.065.755)	(69.575.219.730)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.184.008.635)	(132.014.723.105)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.921.575.081)	(12.983.738.219)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.188.052.998.647)	927.666.100.398
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(76.423.838.848)	(63.189.671.551)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	503.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.692.357.207.656)	(1.685.261.627.398)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.366.491.328.536	1.438.655.219.026
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(55.410.626.611)	(6.614.180.692.509)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	609.598.821.335	1.413.990.356.091
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	516.721.148.297	148.236.757.597
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.668.619.625.053	(5.361.246.658.744)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.457.114.434.837	7.327.850.358.173
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.957.799.296.171)	(1.929.754.421.743)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(530.255.758.490)	(482.663.631.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.030.940.619.824)	4.915.432.305.230
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.550.373.993.418)	481.851.746.884
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.326.519.128.633	1.587.211.472.984
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.977.937.028)	105.064.249
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	774.167.198.187	2.069.168.284.117

Đỗ Tất Thăng
Người lập biểu

Đặng Thanh Huấn
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ("Tổng Công ty"), trước đây là một Tổng Công ty Nhà nước, được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103014768 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 12 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 01 tháng 08 năm 2019. Tổng Công ty có mã số doanh nghiệp là 0100105616.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VCG.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Căn cứ theo Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 01 tháng 8 năm 2019, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Dịch vụ mua, bán và chế biến hàng nông, lâm sản: gỗ tròn, gỗ sơ chế, gỗ tinh chế, cà phê nhân và nông sản các loại (ngoại trừ các loại gỗ Nhà nước cấm và hàng hóa doanh nghiệp không được quyền phân phối) theo PL 03 của TT số 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương;
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Khai thác sản xuất chế biến kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh sản xuất kinh doanh nước sạch
- Kinh doanh các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước, môi trường nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng;
- Lập và thẩm định dự án đầu tư (chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật);
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa (không bao gồm xác định giá gói thầu và giá trị hợp đồng trong xây dựng);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên quan và các doanh nghiệp có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các công trình tại nước ngoài;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn; đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển;

- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo;
- Kinh doanh hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV và các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội, khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Dệt may công nghiệp;
- Dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Sản xuất điện; và
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa (ngoại trừ hàng hóa doanh nghiệp không được quyền phân phối).

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là đầu tư và kinh doanh bất động sản, thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, đầu tư kinh doanh hạ tầng dịch vụ (hạ tầng khu công nghiệp, cung cấp nước sạch, phát điện, giáo dục...).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án.

Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tổng Công ty có 07 đơn vị trực thuộc bao gồm:

1. Ban Quản lý các Dự án đầu tư Hòa Lạc;
2. Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc;
3. Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt;
4. Trường Trung cấp Xây dựng Thanh Hóa;
5. Ban Quản lý Dự án 1;
6. Ban Quản lý các dự án tại tỉnh Phú Yên;
7. Ban Quản lý dự án Đầu tư Đông Bắc.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng Quý 2/2022

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022, báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2022 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2/2022

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng Quý 2/2022

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Quý 2 năm 2022 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng Quý 2/2022.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu doanh nghiệp được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	2 - 6
Phương tiện vận tải	4 - 7
Thiết bị văn phòng	4 - 10
Tài sản khác	2 - 4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	25
Nhà cửa và vật kiến trúc	10-47

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí lán trại và giá trị một số công cụ, dụng cụ loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với các bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư; khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì Công ty được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng khi đáp ứng tất cả năm (5) điều kiện tương tự như trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán Quý 2/2022 của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán Quý 2/2022. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	14.028.284.857	16.046.231.717
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	658.138.913.330	1.894.470.821.516
Các khoản tương đương tiền (i)	102.000.000.000	416.002.075.400
	<u>774.167.198.187</u>	<u>2.326.519.128.633</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 bao gồm các khoản tiền gửi, trái phiếu bằng VND có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
	2.978.991.701.978	2.978.991.701.978	3.675.016.167.840	3.675.016.167.840
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.298.556.011.956	2.298.556.011.956	2.155.581.854.094	2.155.581.854.094
- Trái phiếu	680.435.690.022	680.435.690.022	1.519.434.313.746	1.519.434.313.746

- (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, số dư tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2/2022 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

b. Đầu tư tài chính dài hạn

*** Đầu tư góp vốn vào công ty con**

	30/06/2022			01/01/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (i)	1.626.072.000.000	-	3.330.810.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư (ii)	1.500.000.000.000	-	-	1.500.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng (ii)	800.000.000.000	-	-	800.000.000.000	-	-
Công ty cổ phần Bách Thiên Lộc (ii)	421.374.460.606	610.067.178	-	421.374.460.606	539.784.649	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 (i)	384.277.906.463	-	899.239.440.000	384.277.906.463	-	730.632.045.000
Công ty TNHH MTV Giáo dục Lý Thái Tổ (ii)	137.568.882.884	-	-	137.568.882.884	-	-
Công ty Cổ phần VIMECO (i)	126.151.411.830	-	146.577.340.800	126.151.411.830	-	286.862.220.000
Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (i)	94.191.943.200	-	120.981.360.000	95.182.097.262	-	260.105.850.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex (ii)	65.000.000.000	-	-	65.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 (i)	63.629.128.791	-	76.701.705.600	63.629.128.791	-	148.864.860.000
Công ty CP Bưu nước sạch sapa (ii)	58.063.500.000	-	-	50.490.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn (ii)	51.589.090.505	32.875.955.143	-	51.589.090.505	31.268.343.318	-
Công ty Cổ phần Viwaco (i)	42.840.000.000	-	481.440.000.000	42.880.769.436	-	525.504.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất (ii)	23.500.000.000	-	-	23.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 (ii)	14.402.806.485	5.511.616.201	-	14.402.806.485	-	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 27 (ii)	10.200.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16 (ii)	8.565.440.415	8.565.440.415	-	8.565.440.415	8.565.440.415	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex (i)	6.799.399.132	6.799.399.132	8.976.000.000	6.799.399.132	6.799.399.132	5.610.000.000
Công ty Xây dựng số 4 (ii)	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam (ii)	-	-	-	27.270.541.550	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex (ii)	-	-	-	110.000.000.000	4.020.066.181	-
	5.437.725.970.311	254.610.895.014	3.942.381.935.359	64.893.033.695		

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2/2022 (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

*** Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và đơn vị khác**

	30/06/2022			01/01/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả (I)	600.000.000.000	229.201.874.023	-	600.000.000.000	212.828.774.079	-
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Vạn Ninh (II)	142.720.000.000	-	-	142.720.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang (II)	104.227.700.000	-	-	104.227.700.000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex (II)	90.000.000.000	3.340.547.341	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 (I)	23.503.462.411	-	29.113.272.000	23.503.462.411	-	20.944.800.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (I)	13.260.000.000	-	18.166.200.000	13.260.000.000	-	22.011.600.000
Công ty TNHH Bé tông nhựa Vinaconex - Tấn Lộc (II)	12.500.000.000	-	-	10.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam (II)	9.090.180.517	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (I)	-	-	-	492.800.000.000	60.775.081.586	439.584.000.000
Công ty TNHH phát triển hạ tầng đô thị Vĩnh Phúc (II)	-	-	-	46.000.000.000	-	-
	995.301.342.928	232.542.421.364		1.433.011.162.411	273.603.855.665	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam (II)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (I)	21.395.000.000	-	56.696.750.000	21.399.000.000	-	24.480.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc Miền Trung (II)	3.450.000.000	-	-	3.450.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21 (I)	362.205.882	97.005.882	265.200.000	362.205.882	-	-
	65.207.205.882	40.097.005.882		65.211.205.882	40.000.000.000	167.700.000

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 căn được trình bày.

- (i) Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng Quý 2/2022 và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.
- (ii) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty không niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có đủ cơ sở để xác định giá giao dịch cổ phiếu của các đơn vị theo hướng dẫn liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các công ty này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.296.262.278.733	1.358.099.696.797
- Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	632.464.842.235	632.464.842.235
- Các khoản phải thu từ khách hàng khác	663.797.436.498	725.634.854.562
Phải thu ngắn hạn khách hàng từ các bên liên quan (thuyết minh số 31)	232.112.390.558	61.773.931.246
	<u>1.528.374.669.291</u>	<u>1.419.873.628.043</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.153.638.733.536	1.696.398.695.269
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	187.702.843.750	187.702.843.750
- Các khoản trả trước ngắn hạn khác	1.965.935.889.786	1.508.695.851.519
Trả trước người bán ngắn hạn cho các bên liên quan (thuyết minh số 31)	511.606.681.105	438.006.069.295
	<u>2.665.245.414.641</u>	<u>2.134.404.764.564</u>
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
- Trả trước liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng bất động sản	150.000.000.000	150.000.000.000
	<u>150.000.000.000</u>	<u>150.000.000.000</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	315.621.517.777	349.921.517.777
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	234.381.441.440	205.841.509.705
Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng từ các bên liên quan	470.332.290.073	461.181.876.826
	<u>1.020.335.249.290</u>	<u>1.016.944.904.308</u>
Dài hạn		
Phải thu về cho vay dài hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	33.500.000.000	15.000.000.000
Các khoản cho vay các đối tượng khác	-	-
	<u>33.500.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>

9. PHẢI THU KHÁC

a. Ngắn hạn	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Đặt cọc mua cổ phiếu	-	1.133.272.000.000
Phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh với đối tác là các doanh nghiệp	117.936.256.730	556.681.707.626
Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu và lãi trả chậm	148.391.216.548	337.613.986.478
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	447.788.634.487	332.007.060.386
Phải thu tiền cổ tức	37.453.506.911	77.195.767.185
Phải thu ngắn hạn khác	326.075.720.517	75.584.432.239
	<u>1.077.645.335.193</u>	<u>2.512.354.953.914</u>
b. Dài hạn		
Phải thu dài hạn từ các bên liên quan: Góp vốn hợp tác đầu tư xây dựng dự án bất động sản	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
	<u>2.200.000.000.000</u>	<u>2.200.000.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	<u>169.601.077.075</u>	<u>230.158.820.776</u>

10. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh	632.302.714.472	-	795.437.982.723	-
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	-	-	461.181.876.826	461.181.876.826
Công ty cổ phần xây dựng số 4	88.402.072.966	-	88.402.072.966	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	-	-	29.952.822.580	84.150.000
Các đối tượng khác	351.637.428.796	122.038.387.014	387.298.071.385	158.747.186.416
	1.072.342.216.234	122.038.387.014	1.762.272.826.480	620.013.213.242
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	950.303.829.220		1.142.259.613.238	

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến hoạt động xây lắp	411.827.647.047	217.300.666.654
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến hoạt động bất động sản	1.342.347.840.937	1.399.821.869.307
	1.754.175.487.984	1.617.122.535.961

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng thực hiện các dự án ODA viện trợ không hoàn lại	9.841.226.897	-	-	9.841.226.897
Thuế giá trị gia tăng	4.210.621.197	-	28.493.336.996	32.703.958.193
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.863.671.656	-	2.849.137.804	9.712.809.460
	20.915.519.750	-	31.342.474.800	52.257.994.550
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	111.425.089.887	111.425.089.887	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.079.742.331	2.961.301.826	16.184.008.635	1.857.035.522
Thuế thu nhập cá nhân	2.250.119.820	13.968.424.529	5.225.343.775	10.993.200.574
Tiền sử dụng đất	-	2.457.175.191	2.457.175.191	-
Thuế tài nguyên	-	1.787.400.137	1.787.400.137	-
	17.329.862.151	132.599.391.570	137.079.017.625	12.850.236.096

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM MÃU SỐ B 09a-DN
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2/2022 (Tiếp theo)

13. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	121.503.529.712	114.996.601.681	81.480.264.486	10.238.490.904	313.000.000	328.531.886.783
Tăng trong năm		37.087.395.622	34.747.399.523	43.340.000	4.545.703.703	76.423.838.848
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ				81.604.200		81.604.200
Tại ngày 30/06/2022	121.503.529.712	152.083.997.303	116.227.664.009	10.363.435.104	4.858.703.703	405.037.329.831
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	82.610.189.919	25.023.282.798	29.364.848.188	8.575.869.172	21.333.334	145.595.523.411
Khấu hao trong năm	1.160.173.857	11.244.816.351	5.028.101.665	404.140.724	192.947.636	18.030.180.233
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ				81.604.200		81.604.200
Tại ngày 30/06/2022	83.770.363.776	36.268.099.149	34.392.949.853	9.061.614.096	214.280.970	163.707.307.844
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	38.893.339.793	89.973.318.883	52.115.416.298	1.662.621.732	291.666.666	182.936.363.372
Tại ngày 30/06/2022	37.733.165.936	115.815.898.154	81.834.714.156	1.301.821.008	4.644.422.733	241.330.021.987

14. TĂNG/GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	9.627.543.200	763.854.519.977	773.482.063.177
Tăng trong kỳ			-
Tại ngày 30/06/2022	9.627.543.200	763.854.519.977	773.482.063.177
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	5.822.469.479	390.272.798.011	396.095.267.490
Trích khấu hao	192.550.864	8.529.208.918	8.721.759.782
Tại ngày 30/06/2022	6.015.020.343	398.802.006.929	404.817.027.272
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	3.805.073.721	373.581.721.966	377.386.795.687
Tại ngày 30/06/2022	3.612.522.857	365.052.513.048	368.665.035.905

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị đầu tư của tòa nhà H2 Láng Hạ; tầng 1 các tòa nhà chung cư khu Trung Hòa – Nhân Chính, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ; một phần diện tích tầng hầm khu N05, đường Hoàng Đạo Thúy, Hà Nội; tòa nhà trung tâm thời trang khu Trung Hòa - Nhân Chính và một phần diện tích tại tòa nhà Vinata Khuất Duy Tiến, Cầu Giấy, Hà Nội; tòa nhà 47 Điện Biên Phủ, thành phố Hồ Chí Minh.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Khu công nghệ cao Hòa Lạc	198.672.589.944	178.413.865.271
Các dự án khác	495.938.886.133	469.370.001.489
	694.611.476.077	647.783.866.760

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả người bán khác	726.189.869.204	769.770.694.750
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	223.635.579.822	250.167.853.083
- Phải trả cho các đối tượng khác	502.554.289.382	519.602.841.667
Phải trả người bán cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.112.514.144.073	994.977.270.728
	1.838.704.013.277	1.764.747.965.478

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước theo hợp đồng xây dựng	2.310.329.300.583	2.328.915.191.574
- Ban quản lý dự án 7 - Bộ Giao thông Vận tải	422.819.231.000	531.241.224.023
- Ban quản lý dự án Thăng Long - Bộ Giao thông Vận tải - Gói thầu 3XL	351.227.863.552	386.801.237.473
- Ban quản lý dự án Thăng Long - Bộ Giao thông Vận tải - Gói thầu 14XL	226.984.025.635	283.973.182.775
- Người mua trả tiền trước khác	1.309.298.180.396	1.126.899.547.303
Người mua trả tiền trước ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	441.982.646.205	1.289.659.822.980
	<u>2.752.311.946.788</u>	<u>3.618.575.014.554</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng trích trước	540.184.715.044	491.966.044.342
Lãi vay phải trả	26.811.406.216	41.207.277.619
Chi phí phải trả khác	2.150.213.908	3.068.490.107
	<u>569.146.335.168</u>	<u>536.241.812.068</u>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê hạ tầng khu công nghiệp, văn phòng và sàn thương mại	19.599.386.925	24.812.397.798
	<u>19.599.386.925</u>	<u>24.812.397.798</u>
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê hạ tầng khu công nghiệp, văn phòng và sàn thương mại	425.580.297.138	431.072.841.919
	<u>425.580.297.138</u>	<u>431.072.841.919</u>

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	VND		VND		VND	
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng	3.203.927.626.823	3.350.263.571.313	3.133.039.296.171	3.421.151.901.965		
Vay ngắn hạn các bên liên quan	133.000.000.000	-	4.760.000.000	128.240.000.000		
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	240.000.000.000	-	-	240.000.000.000		
	3.576.927.626.823	3.350.263.571.313	3.137.799.296.171	3.789.391.901.965		
Vay dài hạn						
Vay dài hạn ngân hàng	420.000.000.000	105.237.882.913	120.000.000.000	405.237.882.913		
Trái phiếu phát hành	4.685.718.307.622	1.612.980.611	700.000.000.000	3.987.331.288.233		
	5.105.718.307.622	106.850.863.524	820.000.000.000	4.392.569.171.146		

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả nhận góp vốn từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh	813.816.086.919	754.602.955.693
Phần lãi trả chậm các nhà thầu phụ thực hiện dự án An Khánh	77.424.697.100	78.823.850.209
Cổ tức phải trả	2.631.744.584	2.834.692.474
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	108.004.668.989	117.645.121.231
	1.001.877.197.592	953.906.619.607
Phải trả khác các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	526.673.878.819	527.670.322.715

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn kinh phí VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	4.417.106.730.000	16.282.327.575	1.749.313.980.872	100.838.891.063	6.283.541.929.510
Lợi nhuận trong kỳ		123.110.830.749			123.110.830.749
Chia cổ tức		(530.052.810.600)			(530.052.810.600)
Trả thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách		(214.615.385)			(214.615.385)
Tăng/(giảm) khác				(3.921.575.081)	(3.921.575.081)
Số dư cuối kỳ	4.417.106.730.000	16.282.327.575	1.342.157.385.636	96.917.315.982	5.872.463.759.193

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2/2022

Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Đô la Mỹ (USD)	6.458,41	2.097.759,59
Yên Nhật (JPY)	738.361,00	741.384,00
Euro (EUR)	306,27	321,29

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp		
Doanh thu hoạt động xây lắp	2.501.041.813.481	1.055.048.998.444
Doanh thu kinh doanh bất động sản	288.384.080.280	-
Doanh thu dịch vụ cho thuê bất động sản	66.108.583.620	73.964.354.455
Doanh thu kinh doanh vật liệu xây dựng	81.545.737.537	82.631.055.325
Doanh thu khác	500.000.000	550.000.000
	<u>2.937.580.214.918</u>	<u>1.212.194.408.224</u>
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	<u>896.500.684.108</u>	<u>336.132.201.665</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hoạt động xây lắp	2.436.480.760.236	1.031.593.913.061
Giá vốn kinh doanh bất động sản	223.116.808.016	-
Giá vốn dịch vụ cho thuê bất động sản	26.044.722.250	27.883.463.039
Giá vốn kinh doanh vật liệu xây dựng	81.545.737.537	82.631.055.325
	<u>2.767.188.028.039</u>	<u>1.142.108.431.425</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	103.961.320.617	95.794.274.843
Lãi tiền gửi, cho vay	183.794.797.476	74.122.378.512
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	15.028.538.967	549.034.599.886
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.391.913.315	856.651.000
Doanh thu tài chính khác	25.107.918.734	1.399.612.868
	337.284.489.109	721.207.517.109

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	322.056.194.352	48.748.924.268
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	3.047.352.396
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	7.063.000.000
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	148.753.432.900	(54.223.920.277)
Chi phí tài chính khác	7.152.240.573	1.412.934.378
	477.961.867.825	6.048.290.765

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	44.843.960.443	31.678.225.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.725.484.851	2.583.328.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.688.240.453	5.429.477.746
Chi phí thuế, phí và lệ phí	183.966.362	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.828.799.548	2.397.074.699
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(191.955.784.018)	(119.155.569.183)
Chi phí khác	34.839.615.472	20.434.758.862
	-	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	-	-
	(100.845.716.889)	(56.632.703.540)
Chi phí bán hàng		
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.236.728.507	21.080.000
	5.236.728.507	21.080.000

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thu nhập khác		
Các khoản khác	889.038.993	228.436.721
	889.038.993	228.436.721
Chi phí khác		
Các khoản khác	140.702.963	188.064.321
	140.702.963	188.064.321

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	2.961.301.826	151.134.266.846
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.961.301.826	151.134.266.846

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	126.072.132.575	841.897.199.083
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(112.880.927.549)</i>	<i>(95.794.274.845)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.615.304.100</i>	<i>9.568.409.992</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.806.509.126	755.671.334.230
<i>- Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>14.806.509.126</i>	<i>755.671.334.230</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.961.301.826	151.134.266.846

31. CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có giao dịch sau với các Bên liên quan, bao gồm:

	<u>Từ ngày 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021</u> <u>đến 30/06/2021</u>
	VND	VND
Doanh thu xây lắp và cung cấp hàng hoá, dịch vụ	896.500.684.108	336.132.201.665
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	324.872.708.872	11.097.934.044
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	169.732.480.455	59.659.136.476
Công ty Cổ phần Bách Thiên Lộc	154.790.540.005	75.124.962.985
Công ty Cổ phần Vimeco	517.677.659	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	237.172.865	373.144.437
Bán hàng cho công ty liên quan khác	246.350.104.252	189.877.023.723
Mua hàng hoá, dịch vụ	836.099.195.493	659.829.828.474
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	707.938.879.652	168.674.384.101
Công ty Cổ phần xây dựng số 12	9.846.873.335	163.056.895.541
Mua hàng từ các bên liên quan khác	118.313.442.506	328.098.548.832
	<u>Từ ngày 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021</u> <u>đến 30/06/2021</u>
	VND	VND
Thu nhập từ cổ tức	103.961.320.617	95.794.274.843
Công ty TNHH MTV giáo dục Lý Thái Tổ	31.728.514.115	35.225.334.843
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	15.122.250.000	13.747.500.000
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	28.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Viwaco	20.359.230.564	20.400.000.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.326.000.000	1.326.000.000
Các bên liên quan khác	7.425.325.938	15.095.440.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc Quý:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	232.112.390.558	61.773.931.246
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	118.273.889.648	-
Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội	11.817.536.560	12.817.536.560
Công ty Cổ phần đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	11.351.830.540	10.724.939.500
Các bên liên quan khác	90.669.133.810	38.231.455.186
Trả trước cho người bán ngắn hạn	511.606.681.105	438.006.069.295
Công ty Cổ phần VIMECO	162.766.843.932	116.650.514.963
Công ty Cổ phần cơ điện Vinaconex	142.667.566.704	154.739.113.612
Công ty Cổ phần xây dựng số 12	62.205.097.450	73.879.528.230
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	84.130.131.374	44.971.253.126
Các bên liên quan khác	59.837.041.645	47.765.659.364
Phải thu về cho vay		
Ngắn hạn	234.381.441.440	205.841.509.705
Công ty Cổ phần Bách Thiên Lộc	120.432.000.000	98.432.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex	-	64.928.835.616
Các bên liên quan khác	113.949.441.440	42.480.674.089
Dài hạn đến hạn trả	470.332.290.073	461.181.876.826
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	470.332.290.073	461.181.876.826
Dài hạn	33.500.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	33.500.000.000	15.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	169.601.077.075	230.158.820.776
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4	71.962.666.043	71.962.666.043
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	33.125.309.526	33.322.891.389
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư	37.381.710.506	48.381.710.506
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	-	28.920.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	270.517.451	23.265.422.885
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	666.499.849	-
Các bên liên quan khác	26.194.373.700	24.306.129.953
Phải thu dài hạn khác	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	1.112.514.144.073	994.977.270.728
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	795.789.034.737	623.782.601.515
Công ty Cổ phần VIMECO	140.569.863.751	160.631.254.897
Công ty Cổ phần xây dựng số 12	59.535.982.378	80.922.804.452
Các bên liên quan khác	116.619.263.207	129.640.609.864
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	441.982.646.205	1.289.659.822.980
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	386.670.198.858	725.331.794.852
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	26.850.301.794	260.182.301.794
Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex	-	192.049.940.110
Công ty Cổ phần Bách Thiên Lộc	28.443.628.887	111.968.608.812
Các bên liên quan khác	18.516.666	127.177.412
Phải trả ngắn hạn khác	526.673.878.819	527.670.322.715
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư	500.000.000.000	500.000.000.000
Các bên liên quan khác	26.673.878.819	27.670.322.715



Đỗ Tất Thắng
Người lập biểu



Đặng Thanh Huấn
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2022